CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

Hà Nội, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Điểm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2013
Ông Trịnh Đức Long	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/05/2013
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/05/2013
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Điểm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Đăng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3300101075 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Số: 151 /2014/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Tự Trung	**Nguyễn Tuấn Vinh**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1	Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2067-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**997.112.979.355**	**877.024.970.972**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**12.153.023.523**	**50.152.408.800**
1. Tiền	111		5.453.023.523	50.152.408.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**566.065.838.063**	**166.045.559.621**
1. Phải thu khách hàng	131		550.961.812.470	129.963.669.876
2. Trả trước cho người bán	132		26.750.998.476	45.543.077.772
5. Các khoản phải thu khác	135	5	3.512.250.102	3.717.924.301
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.159.222.985)	(13.179.112.328)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**416.560.934.233**	**634.083.240.293**
1. Hàng tồn kho	141	6	416.560.934.233	634.083.240.293
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.333.183.536**	**26.743.762.258**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	594.910.940	162.989.704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		987.207.710	19.675.423.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	-	6.228.124.758
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	751.064.886	677.223.893
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**577.557.943.185**	**537.418.184.684**
II. Tài sản cố định	**220**		**210.141.426.849**	**179.873.008.383**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	200.136.905.270	160.821.009.385
- Nguyên giá	222		*386.531.506.851*	*321.740.224.760*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(186.394.601.581)*	*(160.919.215.375)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.243.445.400	1.243.445.400
- Nguyên giá	*228*		*1.243.445.400*	*1.243.445.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.761.076.179	17.808.553.598
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**4.580.172.852**	**4.807.315.455**
- Nguyên giá	241		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.105.892.239)	(878.749.636)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**349.322.563.400**	**335.275.869.820**
1. Đầu tư vào công ty con	251		274.771.500.000	264.005.806.420
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.066.563.400	64.785.563.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.484.500.000	6.484.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.513.780.084**	**17.461.991.026**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	13.513.780.084	17.461.991.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.574.670.922.540**	**1.414.443.155.656**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.280.172.917.002**	**1.124.991.339.167**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.199.262.115.968**	**1.065.975.894.172**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	209.948.055.093	93.593.140.000
2. Phải trả người bán	312		489.202.958.668	94.255.801.482
3. Người mua trả tiền trước	313		290.136.119.347	397.838.291.141
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	11.762.197.046	6.889.308.413
5. Phải trả người lao động	315		3.194.309.373	3.340.201.374
6. Chi phí phải trả	316	20	146.323.243.905	60.942.694.084
7. Phải trả nội bộ	317	18	-	372.544.945.421
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	6.809.967.638	7.263.058.086
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	19	40.863.233.621	28.884.235.923
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.022.031.277	424.218.248
II. Nợ dài hạn	**330**		**80.910.801.034**	**59.015.444.995**
3. Phải trả dài hạn khác	333		877.700.000	893.700.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	63.169.244.995	58.121.744.995
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.863.856.039	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**294.498.005.538**	**289.451.816.489**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**294.498.005.538**	**289.451.816.489**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.524.580.000	140.524.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.815.916.079	39.815.916.079
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.787.105.901	68.608.604.512
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.616.449.415	14.616.449.415
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.753.954.143	25.886.266.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.574.670.922.540**	**1.414.443.155.656**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
- Ngoại tệ Euro			-	-
- Ngoại tệ USD			*101,48*	-

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**1.209.965.669.804**	**900.472.738.933**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	48.600.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**24**	**1.209.917.069.804**	**900.472.738.933**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.116.581.347.625	828.710.118.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**93.335.722.179**	**71.762.620.628**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.984.795.212	310.662.864
7. Chi phí tài chính	22	27	10.940.437.805	12.699.169.062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.592.406.124*	*11.556.204.435*
8. Chi phí bán hàng	24		-	3.369.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	66.216.701.989	39.643.976.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.163.377.597**	**19.726.768.787**
11. Thu nhập khác	31	29	466.798.592	7.984.050.291
12. Chi phí khác	32	30	129.738.768	4.784.082.531
13. Lợi nhuận khác	**40**		**337.059.824**	**3.199.967.760**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**30.500.437.421**	**22.926.736.547**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.230.430.713	4.080.915.273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**26.270.006.708**	**18.845.821.274**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.869**	**1.341**

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***30.500.437.421***	***22.926.736.547***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.401.542.461	23.985.885.751
- Các khoản dự phòng	03		1.980.110.657	2.544.234.212
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.013.905.336)	(383.842.864)
- Chi phí lãi vay	06		8.592.406.124	11.275.104.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***56.460.591.327***	***60.348.118.081***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(377.157.889.141)	74.706.123.913
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		217.522.306.060	(62.919.572.828)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.386.003.727	53.221.346.584
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		3.516.289.706	6.084.061.194
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.592.406.124)	(11.275.104.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.131.826.344)	(17.420.743.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		62.521.817	9.350.006.095
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.807.471.064)	(7.377.320.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(88.741.880.036)***	***104.716.915.456***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài dài hạn khác	21		(49.138.643.000)	(26.480.620.842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	73.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.715.359.781)	(5.069.132.054)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		781.146.212	310.662.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(60.772.856.569)***	***(31.165.910.032)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		454.222.045.093	274.034.120.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.819.630.000)	(306.911.942.216)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.887.063.765)	(16.857.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***111.515.351.328***	***(49.735.623.216)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(37.999.385.277)**	**23.815.382.208**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**50.152.408.800**	**26.337.026.592**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**12.153.023.523**	**50.152.408.800**

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 9 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 140.524.580.000 đồng. *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).*

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình, đường ống, cấp thoát nước;
- Dọn dẹp mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hoá lỏng);
- Mua bán và đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Các dịch vụ về kiến trúc xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm nghiệm, vật liệu xây dựng, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Thiết kế các công trình giao thông;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư kinh doanh công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải: Bốc xếp hàng hoá, hoạt động kho bãi;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình);
- Giám sát thi công xây dựng công trình: cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ;
- Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Mua bán và cho thuê: vật tư, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
- Sản xuất sản phẩm bê tông và xuất nhập khẩu…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi do theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tuỳ thuộc vào chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn luỹ kế của các công trình xây lắp được xác định dựa trên một tỷ lệ nhân với tổng chi phí luỹ kế phát sinh ở mỗi công trình. Tỷ lệ này được xác định bằng doanh thu thuần luỹ kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành luỹ kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn luỹ kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Công ty TNHH B.O.T đường tránh Thành phố Đồng Hới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.392.394.925	2.220.491.975
Tiền gửi ngân hàng	3.060.628.598	47.931.916.825
Các khoản tương đương tiền (*)	6.700.000.000	-
Cộng	**12.153.023.523**	**50.152.408.800**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
Thuế GTGT chưa kê khai	538.635.876	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	53.289.569	-
Chi phí phục vụ Cầu Km 982 (Ban điều hành)	-	142.500.000
Chi phí phục vụ Cầu Nhật Lệ - Quảng Bình (Ban điều hành)	-	103.088.708
Chi phí Ban quản lý dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978
Chi phí phục vụ Cầu An Đông (Ban điều hành)	-	861.411.141
Tiền cho Ban quản lý dự án RPMU vay giải phóng mặt bằng CP3	406.048.999	-
Chi phí dự án Lim Phả Lại (Ban điều hành)	349.423.260	349.423.260
Chi phí phục vụ Cầu Thị Cầu (Ban điều hành)	-	13.086.769
Ban Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1 (tiền đền bù Cầu Thị Cầu)	50.000.000	50.000.000
Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân (Ban điều hành)	217.590.000	217.590.000
Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình	30.576.420	30.576.420
Phải thu các đối tượng khác	83.756.000	167.318.025
Cộng	**3.512.250.102**	**3.717.924.301**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.961.488.442	91.414.791.086
Công cụ, dụng cụ	10.889.239.470	5.691.038.332
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	131.147.759.759	258.067.174.653
Thành phẩm	4.597.093.950	-
Hàng hóa	197.965.352.612	278.910.236.222
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**416.560.934.233**	**634.083.240.293**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	143.415.656	29.257.272
Trang thiết bị Nhà máy SXTVBT - Đà Nẵng	-	133.732.432
Chi phí bảo hiểm năm 2014 chờ phân bổ	259.500.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	191.995.284	-
Cộng	**594.910.940**	**162.989.704**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.856.731.833
Tiền thuê đất	-	371.392.925
Cộng	**-**	**6.228.124.758**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	751.064.886	677.223.893
Cộng	**751.064.886**	**677.223.893**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất mà Công ty nhận chuyển nhượng từ năm 2011.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.761.076.179	17.808.553.598
Trong đó:		
+ *Mái nhà xưởng tại Đà Nẵng*	*1.038.428.428*	-
+ *Nhà xưởng sản xuất tà vẹt tại Đà Nẵng*	-	*10.085.905.847*
+ *Nhà xưởng Dĩ An*	*3.572.727.273*	*3.572.727.273*
+ *Xây dựng Kho xăng An Cựu*	*11.770.476*	*11.770.476*
+ *Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình*	*4.138.150.002*	*4.138.150.002*
Cộng	**8.761.076.179**	**17.808.553.598**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2013 VND	Tăng/ giảm trong năm VND	31/12/2013 VND
NGUYÊN GIÁ	**5.686.065.091**	**-**	**5.686.065.091**
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	**878.749.636**	**227.142.603**	**1.105.892.239**
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	878.749.636	227.142.603	1.105.892.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**4.807.315.455**	**(227.142.603)**	**4.580.172.852**
- Tòa nhà số 9 Láng Hạ	4.807.315.455	(227.142.603)	4.580.172.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2013	**41.965.331.432**	**203.521.227.598**	**72.414.757.941**	**3.838.907.789**	**321.740.224.760**
Số tăng trong năm	10.786.954.743	54.997.789.854	3.128.630.909	94.316.726	69.007.692.232
- Mua trong năm	-	*54.235.652.773*	*3.128.630.909*	*94.316.726*	*57.458.600.408*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*10.786.954.743*	-	-	-	*10.786.954.743*
- Tăng khác (*)	-	*762.137.081*	-	-	*762.137.081*
Số giảm trong năm	(129.302.000)	(2.047.238.450)	(25.454.444)	(2.014.415.247)	(4.216.410.141)
- Thanh lý, nhượng bán	*(119.302.000)*	*(1.502.752.613)*	-	*(46.108.178)*	*(1.668.162.791)*
- Giảm khác (*)	*(10.000.000)*	*(544.485.837)*	*(25.454.444)*	*(1.968.307.069)*	*(2.548.247.350)*
31/12/2013	**52.622.984.175**	**256.471.779.002**	**75.517.934.406**	**1.918.809.268**	**386.531.506.851**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2013	**13.048.525.455**	**100.484.256.436**	**43.826.322.264**	**3.560.111.220**	**160.919.215.375**
Số tăng trong năm	2.503.033.067	19.902.140.868	6.906.872.150	109.541.401	29.421.587.486
- Khấu hao trong năm	*2.503.033.067*	*19.767.241.060*	*6.906.872.150*	*109.541.401*	*29.286.687.678*
- Tăng khác (*)	-	*134.899.808*	-	-	*134.899.808*
Số giảm trong năm	(126.800.000)	(1.895.795.335)	(25.454.444)	(1.898.151.501)	(3.946.201.280)
- Thanh lý, nhượng bán	*(119.302.000)*	*(1.502.752.613)*	-	*(46.108.178)*	*(1.668.162.791)*
- Giảm khác (*)	*(7.498.000)*	*(393.042.722)*	*(25.454.444)*	*(1.852.043.323)*	*(2.278.038.489)*
31/12/2013	**15.424.758.522**	**118.490.601.969**	**50.707.739.970**	**1.771.501.120**	**186.394.601.581**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2013	**28.916.805.977**	**103.036.971.162**	**28.588.435.677**	**278.796.569**	**160.821.009.385**
31/12/2013	**37.198.225.653**	**137.981.177.033**	**24.810.194.436**	**147.308.148**	**200.136.905.270**

(*) Phân loại theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính;
Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2013 đã hết khấu hao còn sử dụng là 73.731.616.567 đồng;
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2013 đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn 105.379.000.000 đồng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	274.771.500.000	264.005.806.420
Trong đó:		
+ *Công ty TNHH MTV công trình 791*	*25.000.000.000*	*22.041.811.184*
+ *Công ty TNHH MTV công trình 792*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV công trình 793*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp*	6.000.000.000	*1.591.607.170*
+ *Công ty TNHH MTV Xây dựng công trình đường sắt 796*	*25.000.000.000*	*21.600.888.066*
+ *Công ty TNHH MTV Công trình 798*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Công trình 875*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Công trình 879*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*
+ *Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng*	*16.771.500.000*	*16.771.500.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	68.066.563.400	64.785.563.400
Trong đó:		
+ *Công ty TNHH BOT Đường tránh thành phố Đồng Hới*	*47.191.563.400*	*43.910.563.400*
+ *Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt*	*3.375.000.000*	*3.375.000.000*
+ *Đầu tư Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng và đô thị Đường sắt*	*17.500.000.000*	*17.500.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Đầu tư cổ phiếu		
Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đường sắt Sài Gòn	*100.000.000*	*100.000.000*
+ *Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã*	6.384.500.000	*6.384.500.000*
Cộng	**349.322.563.400**	**335.275.869.820**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh	4.324.688.706	4.433.944.906
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	8.572.694.306	93.469.770
Giá trị còn lại của tài sản phân loại sang	101.580.027	-
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	463.479.545	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	51.337.500	128.343.750
Thiết bị thi công chờ phân bổ	-	12.694.657.600
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	111.575.000
Cộng	**13.513.780.084**	**17.461.991.026**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	190.548.055.093	93.593.140.000
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)*	*186.333.055.093*	*91.093.140.000*
+ *Vay cán bộ công nhân viên*	*4.215.000.000*	*2.500.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.400.000.000	-
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**)*	*19.400.000.000*	-
Cộng	**209.948.055.093**	**93.593.140.000**

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên.

(**) Nợ dài hạn đến hạn là khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang (xem thông tin hợp đồng vay tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ dài hạn).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.821.626.619	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.100.000	8.100.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.753.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.811.345.986	6.712.741.617
Thuế thu nhập cá nhân	18.913.161	100.713.358
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	102.211.280	-
Cộng	**11.762.197.046**	**6.889.308.413**

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Các khoản phải trả nội bộ được phân loại sang khoản "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" và "Phải trả người bán" trong năm 2013.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập là 5% giá trị khối lượng xây lắp nghiệm thu được chủ đầu tư xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí công trình		
+ *Dự án Sài Gòn Trung Lương*	*3.288.456.473*	*3.288.456.473*
+ *Gói thầu VNR-WR4-10 Đoạn Km 503 - Km 506*	-	*206.192.013*
+ *Dự án Đường tránh TP Đồng Hới, Quảng Bình*	-	*5.416.998.036*
+ *Dự án Đường Hồ Chí Minh*	-	*115.566.055*
+ *Cầu CV1 và CV2 DA Hạ Long Cái Lân*	*1.694.175.564*	*3.762.363.538*
+ *Gói 5: Cầu Km 13, Km 14*	*14.775.147.928*	-
+ *Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL*	*4.031.093.596*	*3.619.955.723*
+ *Cầu Bạch Hổ - Thừa Thiên Huế*	-	*2.425.483.636*
+ *Gói 11/KV2: Thay tà vẹt bê tông K1,K2*	*6.677.785.756*	*3.415.559.936*
+ *Gói WB4-12: Xây dựng cống Bảo Quốc*	*220.661.884*	*220.661.884*
+ *Cầu Trung Quán - Quảng Bình*	*4.395.278.488*	-
+ *Gói 3: Cải tạo 5 cầu Km 1546, Suối Mơ..*	-	*3.910.249.220*
+ *Gói 2: Cải tạo 8 cầu Km 1096, Km 1243...*	-	*80.573.482*
+ *Gói thầu 34: Cứu chữa Km 905-Km 906*	-	*799.967.883*
+ *Cầu Phú Cam - Thừa Thiên Huế*	-	*1.672.008.327*
+ *Cầu Vũng Vàng, Cầu Vực Tròn*	-	*1.002.301.706*
+ *Gói 5: Cung cấp TVBT DƯL*	*1.328.800.238*	*3.604.471.452*
+ *Kiên cố hóa Km 242 - Km 245*	-	*1.027.114.236*
+ *Chi phí phải trả Công ty Cienco 5- Gói B2-21*	*7.831.195.471*	*3.680.524.009*
+ *Gói 7/KV3: Các cầu Km 1158, Km 1146*	*1.173.682.439*	-
+ *Chi phí phải trả công trình Kiên cố hóa Km 354*	-	*2.590.002.252*
+ *Cầu Vĩnh Phước - Quảng Trị*	-	*1.763.631.109*
+ *Cầu Văn Hóa - Quảng Bình*	*4.025.444.477*	*12.256.594.238*
+ *Gói 6: Cải tạo 5 cầu Km 1061, 1073*	*521.802.727*	*3.007.786.364*
+ *Cầu An Đông - Ninh Thuận*	*42.551.923.617*	*3.076.232.512*
+ *Gói 11/KV3: Cầu Km 1330, Cầu Sông Trường*	*8.520.651.950*	-
+ *Sửa chữa lớn cầu và đường Km 496+536,15*	*2.148.096.364*	-
+ *Gói thầu CP3 Yên Viên - Lào Cai*	*22.435.727.853*	-
+ *Sửa chữa lớn hệ thống thoát nước Ga An Bình*	*5.713.343.636*	
+ *Gói 10: Xây dựng hệ thống ATGT*	*2.326.552.706*	
+ *Cầu Phú Lưu - Thừa Thiên Huế*	*2.224.610.373*	-
+ *Gói thầu số 4/KV2: Đặt thêm đường số 3 Phú Hiệp*	*3.942.737.273*	-
+ *Gói 16/KV2: Cải tạo K1, 2 Km 825*	*1.865.992.073*	-
+ *Gói thầu CP1C: Cầu Khe Nét, Minh Lệ..*	*4.630.083.019*	-
Cộng	**146.323.243.905**	**60.942.694.084**

Trong đó chi phí phải trả tương ứng với phần khối lượng Công ty chưa thanh toán cho Công ty con (nhà thầu phụ) là 139.767.948.196 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	133.430.211	796.282.474
Bảo hiểm y tế	2.245.363	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.834.103	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.672.457.961	6.466.775.612
+ *Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lăng Cô*	*532.924.454*	*532.924.454*
+ *Công ty VTHK đường sắt Hà Nội*	*410.937.682*	-
+ *Phân ban CSHT đường sắt KV1*	*100.649.201*	-
+ *Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu*	*394.800.302*	*518.100.302*
+ *Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao*	*265.000.000*	*265.000.000*
+ *Tiền thuế phải trả Nhà Nước*	*145.124.064*	-
+ *Tiền cổ tức chưa chi trả*	*862.797.568*	*892.171.083*
+ *Tiền đặt cọc thuê Văn phòng*	*25.989.684*	*502.310.000*
+ *Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội*	*1.138.684.818*	*1.174.499.638*
+ *Thù lao HĐQT và Ban KS*	*1.623.950.189*	*1.064.652.928*
+ *Quỹ nhà ở CBCNV*	*563.010.114*	*380.448.214*
+ *Quỹ tìm kiếm việc làm*	*215.315.247*	*523.241.691*
+ *Tiền công tác phí chưa chi trả*	*112.824.730*	*141.045.300*
+ *Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV*	*13.514.479*	*17.477.532*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*266.935.429*	*454.904.470*
Cộng	**6.809.967.638**	**7.263.058.086**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)	40.212.200.000	35.164.700.000
Nợ dài hạn (**)	22.957.044.995	22.957.044.995
Cộng	**63.169.244.995**	**58.121.744.995**

(*) Là số dư vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng:

+ Số 01.580058/HĐTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải nga đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm;
+ Số 01.276277.11/HĐTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
+ Số 01.276277.12/HĐTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư đến hạn trả ghi nhận trên tài khoản "Nợ dài hạn đến hạn trả".

(**) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015 và mức trả từng kỳ là 8.979.503.250 đồng, lãi suất là 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 13 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 140.524.580.000 đồng, chia thành 14.052.458 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2013		31/12/2013	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	67.504.650.000	48,04%	67.504.650.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	73.019.930.000	51,96%	73.019.930.000	51,96%
	Cộng	**140.524.580.000**	**100%**	**140.524.580.000**	**100%**

23.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2013	01/01/2013
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.052.458	14.052.458
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.052.458	14.052.458
- Cổ phiếu phổ thông	*14.052.458*	*14.052.458*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*14.052.458*	*14.052.458*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2012	**140.524.580.000**	**39.815.916.079**	**1.532.831**	**56.798.399.448**	**14.616.449.415**	**36.359.613.359**	**288.116.491.132**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	18.845.821.274	18.845.821.274
- Tăng khác	-	-		-	-	2.343.087.219	2.343.087.219
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	11.810.205.064	-	(31.662.255.369)	(19.852.050.305)
- Giảm khác	-	-	(1.532.831)	-	-	-	(1.532.831)
31/12/2012	**140.524.580.000**	**39.815.916.079**	**-**	**68.608.604.512**	**14.616.449.415**	**25.886.266.483**	**289.451.816.489**
01/01/2013	**140.524.580.000**	**39.815.916.079**	**-**	**68.608.604.512**	**14.616.449.415**	**25.886.266.483**	**289.451.816.489**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.270.006.708	26.270.006.708
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	273.515.703	273.515.703
- Trích quỹ từ lợi nhuận (**)	-	-	-	8.178.501.389	-	(10.705.016.751)	(2.526.515.362)
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	(6.138.419.000)	(6.138.419.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	-	-	(12.832.399.000)	(12.832.399.000)
31/12/2013	**140.524.580.000**	**39.815.916.079**	**-**	**76.787.105.901**	**14.616.449.415**	**22.753.954.143**	**294.498.005.538**

(*) Tăng khác là điều chỉnh lợi nhuận bán hàng nội bộ năm 2012;
(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty số 306/NQ-ĐHCĐ ngày 06/5/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.209.965.669.804**	**900.472.738.933**
+ Hoạt động xây lắp	803.741.243.008	586.768.172.854
+ Cho thuê văn phòng	4.086.735.030	5.059.814.311
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	197.089.708.390	192.850.736.049
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	68.842.406.547	23.757.865.498
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	130.163.482.944	69.622.182.982
+ Cung cấp dịch vụ	2.066.676.361	3.159.298.411
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	-	11.082.168.000
+ Bán vật tư cũ	3.975.417.524	7.296.032.715
+ Sản xuất công nghiệp	-	268.151.000
+ Hoạt động khác	-	608.317.113
Các khoản giảm trừ doanh thu	**48.600.000**	-
+ Thuế TTĐB	48.600.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.209.917.069.804**	**900.472.738.933**

(*) Là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hoạt động xây lắp	736.140.798.688	531.513.690.140
Dịch vụ cho thuê văn phòng	261.142.603	149.633.292
Cung cấp vật tư cho Công ty con	194.338.056.667	189.029.558.236
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	52.621.544.069	19.946.458.961
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	130.163.482.944	70.181.229.979
Cung cấp dịch vụ	-	1.218.843.697
Ủy thác nhập khẩu	-	9.044.185.406
Bán vật tư cũ	3.056.322.654	7.280.366.993
Sản xuất công nghiệp	-	330.766.550
Hoạt động khác	-	15.385.051
Cộng	**1.116.581.347.625**	**828.710.118.305**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.646.212	310.662.864
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.726.149.000	-
Cộng	**13.984.795.212**	**310.662.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	8.241.684.248	10.643.054.435
Lãi mua hàng hàng trả chậm	2.326.734.597	1.142.964.627
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	255.721.876	632.050.000
Chi phí lãi vay công trình	95.000.000	281.100.000
Lỗ bán ngoại tệ	21.297.084	-
Cộng	**10.940.437.805**	**12.699.169.062**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.382.665.378	12.831.068.644
Chi phí vật liệu quản lý	1.398.284.553	1.159.465.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.076.654.428	284.887.949
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.337.233.931	3.120.719.013
Chi phí dự phòng khó đòi	1.980.110.657	(2.902.748.862)
Thuế và các khoản lệ phí	1.157.688.184	1.557.353.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.407.303.556	12.390.182.486
Chi phí khác bằng tiền	15.476.761.302	11.203.048.391
Cộng	**66.216.701.989**	**39.643.976.560**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	256.252.727	622.458.268
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	34.746.666	-
Thu nhập khác từ chuyển nhượng Dự án Hưng Đông, Mở rộng Ga Vinh	-	3.813.805.663
Thu nhập khác từ hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	120.901.784
Thu nhập khác từ dịch vụ cung cấp cho công ty con	-	3.104.669.174
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	15.000.000
Thu nhập khác	175.799.199	307.215.402
Cộng	**466.798.592**	**7.984.050.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế	144.734.434	273.508.444
Tiền phạt chậm tàu	2.700.000	15.000.000
Chi phí khác chuyển nhượng Dư án Hưng Đông, Mở rộng Ga Vinh	-	3.813.805.663
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	549.278.268
Các khoản chi khác	(17.695.666)	132.490.156
Cộng	**129.738.768**	**4.784.082.531**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.500.437.421	22.926.736.547
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.578.714.566)	308.701.507
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(13.726.149.000)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*147.434.434*	*308.701.507*
Thu nhập chịu thuế	16.921.722.855	23.235.438.054
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.230.430.713	5.808.859.513
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	-	(1.727.944.240)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.230.430.713**	**4.080.915.273**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.270.006.708	18.845.821.274
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.270.006.708	18.845.821.274
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.052.458	14.052.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.869**	**1.341**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 22, trừ số dư khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.153.023.523	50.152.408.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.314.839.587	120.502.481.849
Đầu tư dài hạn	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	**557.952.363.110**	**177.139.390.649**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	273.117.300.088	151.714.884.995
Phải trả người bán và phải trả khác	496.753.116.629	101.616.277.094
Chi phí phải trả	146.323.243.905	60.942.694.084
Cộng	**916.193.660.622**	**314.273.856.173**

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	209.948.055.093	63.169.244.995	273.117.300.088
Phải trả người bán và phải trả khác	495.875.416.629	877.700.000	496.753.116.629
Chi phí phải trả	146.323.243.905	-	146.323.243.905
Cộng	**852.146.715.627**	**64.046.944.995**	**916.193.660.622**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	93.593.140.000	58.121.744.995	151.714.884.995
Phải trả người bán và phải trả khác	100.722.577.094	893.700.000	101.616.277.094
Chi phí phải trả	60.942.694.084	-	60.942.694.084
Cộng	**255.258.411.178**	**59.015.444.995**	**314.273.856.173**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.153.023.523	-	12.153.023.523
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.314.839.587	-	539.314.839.587
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	**551.467.863.110**	**6.484.500.000**	**557.952.363.110**

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.152.408.800	-	50.152.408.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.502.481.849	-	120.502.481.849
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	**170.654.890.649**	**6.484.500.000**	**177.139.390.649**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cung cấp dịch vụ	**-**	**9.989.000.000**
+ Đường sắt Việt Nam	-	9.989.000.000
Dịch vụ cho thuê văn phòng	**105.675.000**	**242.504.809**
+ Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	105.675.000	242.504.809

Xem thêm các giao dịch với công ty con trên phần Thuyết minh số 24 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán	**401.532.107.544**	**372.544.945.421**
+ Đường sắt Việt Nam	393.736.186.288	372.033.358.538
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	992.092.214	6.643.883.860
+ Công ty TNHH MTV Công trình 791	2.282.029.974	8.775.028.098
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	2.519.069.468	-
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	2.002.729.600	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	14.153.050
Khách hàng trả tiền trước	**706.595.400**	**1.724.254.400**
Công ty TNHH BOT Đường tránh thành phố Đồng Hới	706.595.400	1.724.254.400
Phải thu khách hàng	**113.964.924.753**	**11.083.260.573**
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	33.597.699.958	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	-	902.076.786
+ Công ty TNHH MTV Công trình 798	11.578.898.516	9.103.742.597
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	4.919.030.493	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 875	37.579.381.443	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 879	2.043.379.075	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.415.610.852	-
+ Công ty TNHH MTV Công trình 793	22.830.924.416	-
+ Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	-	1.077.441.190
Phải thu khác	**1.782.929.978**	**1.797.929.978**
+ Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.797.929.978

34.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014